THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.143.283.321.049**	**1.310.734.432.444**
Doanh thu bán hàng	1.140.971.079.483	1.266.902.140.021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.312.241.566	43.832.292.423

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.001.513.740.673	1.158.779.560.290
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.073.256.566	43.799.294.423
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**1.003.586.997.239**	**1.202.578.854.713**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.339.972	24.687.973
Cộng	**20.339.972**	**24.687.973**

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền vay	51.378.262.468	22.297.552.713
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.832.368.642	-
Cộng	**55.210.631.110**	**22.297.552.713**

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Thu hồi tiền lương chênh lệch từ 2009, 2010	8.962.789.000	-
Các khoản khác	592.125.906	1.253.658.591
Cộng	**9.554.914.906**	**1.253.658.591**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	202.152.098	-
Phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản từ năm 2015 trở về trước	5.265.561.735	-
Các khoản khác	51.162.211	-
Cộng	**5.518.876.044**	**-**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a.	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**		
	Chi phí nhân viên quản lý	12.743.072.850	10.295.414.691
	Các khoản trích nộp quỹ tập trung	43.431.860.066	41.810.770.620
	Các khoản khác	26.394.579.354	19.959.341.031
	Cộng	**82.569.512.270**	**72.065.526.342**
b.	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.245.795	2.107.965.394
	Các khoản chi phí bán hàng khác	624.325.076	618.595.994
	Cộng	**917.570.871**	**2.726.561.388**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**1.244.236.841.547**	**1.317.715.375.124**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.982.796.421	353.150.247.912
	Chi phí nhân công	77.503.910.194	59.145.213.369
	Chi phí khấu hao TSCĐ	121.878.687.412	85.602.191.931
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.998.216.095	433.799.686.810
	Chi phí khác bằng tiền	446.873.231.425	386.018.035.102
b.	**Các khoản ghi giảm chi phí**	-	-
	Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
	Các khoản ghi giảm khác	-	-
	Cộng	**1.274.236.841.547**	**1.317.715.375.124**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	1.152.858.575.927	1.312.012.779.008
Tổng chi phí phát sinh trong năm	1.147.803.587.534	1.299.668.495.156
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	51.162.211	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.054.988.393	12.344.283.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.000.765.236	2.715.742.448
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.000.765.236**	**2.715.742.448**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**4.054.223.157**	**9.628.541.404**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.054.223.157	9.628.541.404
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**253**	**602**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	300.578.212.306
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	464.337.345.359
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	20.000.000.000

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ra thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
Giá trị ghi sổ:	**124.318.589.754**	**45.073.890.385**	**169.392.480.139**
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.807.228	-	153.807.228
Phải thu khách hàng	108.574.696.607	-	108.574.696.607
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	15.590.085.919	23.274.890.385	38.864.976.304
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(11.120.140.046)	(11.120.140.046)
Tổng cộng	**124.318.589.754**	**33.953.750.339**	**158.272.340.093**
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	292.127.786.900	884.269.243.355	1.176.397.030.255
Phải trả người bán	149.340.145.306	-	149.340.145.306
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	57.057.123.718	-	57.057.123.718
Tổng cộng	**498.525.055.924**	**884.269.243.355**	**1.382.794.299.279**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(374.206.466.170)**	**(850.315.493.016)**	**(1.224.521.959.186)**
Ngày 01/01/2016			
Giá trị ghi sổ:	**282.026.453.746**	**42.515.143.953**	**324.541.597.699**
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.407.189	-	112.407.189
Phải thu khách hàng	264.829.272.331	-	264.829.272.331
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	17.084.774.226	20.716.143.953	37.800.918.179
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.287.771.404)	(7.287.771.404)
Tổng cộng	**282.026.453.746**	**35.227.372.549**	**317.253.826.295**
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	373.853.318.467	986.302.844.841	1.360.156.163.308
Phải trả người bán	181.059.650.503	-	181.059.650.503
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	113.334.312.502	-	113.334.312.502
Tổng cộng	**668.247.281.472**	**986.302.844.841**	**1.654.550.126.313**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(386.220.827.726)**	**(951.075.472.292)**	**(1.337.296.300.018)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30/06/2016	**01/01/2016**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	*147.439.672.911*	*302.630.190.510*	*147.439.672.911*	*302.630.190.510*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	*21.799.000.000*	*21.799.000.000*	*10.678.859.954*	*14.511.228.596*
Tiền và các khoản tương đương tiền	*153.807.228*	*112.407.189*	*153.807.228*	*112.407.189*
Tổng cộng	**169.392.480.139**	**324.541.597.699**	**158.272.340.093**	**317.253.826.295**
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	*1.176.397.030.255*	*1.360.156.163.308*	*1.176.397.030.255*	*1.360.156.163.308*
Phải trả người bán	*149.340.145.306*	*181.059.650.503*	*149.340.145.306*	*181.059.650.503*
Phải trả khác	*57.057.123.718*	*113.334.312.502*	*57.057.123.718*	*113.334.312.502*
Tổng cộng	**1.382.794.299.279**	**1.654.550.126.313**	**1.382.794.299.279**	**1.654.550.126.313**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 95% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2015), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính được bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc vào 30/06/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong kỳ tài chính được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	753.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	142.800.000
Cộng	**895.000.000**

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01-Vinacomin: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ tập đoàn
- Phụ biểu 02-Vinacomin: Báo cáo Tài sản cố định mua nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 03-Vinacomin: Báo cáo Than bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu 04-Vinacomin: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu được dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty chưa được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hài	Đinh Văn Chiến	Nguyễn Xuân Lập

M.S.D.N: 5700289499 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI VINACOMIN
TP.CẨM PHẢ T.QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ biểu 01

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm		Giá trị bán trong năm	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
1	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	Vật tư, hàng hóa	144.918.749.107		
2	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	Dịch vụ	8.000.000		
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	Dịch vụ	542.435.076		
4	Cty CP DL & TM - VINACOMIN	Vật tư, hàng hóa	4.551.000.000		
5	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	Vật tư, hàng hóa	28.641.454.940		
6	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	5.621.363.027		
7	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Vật tư, hàng hóa	1.964.109.000		
8	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Dịch vụ	13.730.349.616		
9	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	Dịch vụ	770.743.515		
10	Cty CP tin học công nghệ môI trường -VINACOMIN	Dịch vụ	496.524.240		
11	Tạp chí Than Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ	40.200.000		
12	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Dịch vụ	505.218.270		
13	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.	Vật tư, hàng hóa	1.993.012.939		
14	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.	Dịch vụ	258.422.583		
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Vật tư, hàng hóa	263.500.000		
16	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	Vật tư, hàng hóa	229.000.000		
17	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Vật tư, hàng hóa	220.093.248		

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm		Giá trị bán trong năm	
		Nội dung	Giá trị	Nội dung	Giá trị
A	B	1	2	3	4
18	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	Vật tư, hàng hóa	642.065.000		
19	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Dịch vụ	401.906.450		
20	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Dịch vụ	5.094.833.962		
21	Công ty CP DL và TM Vinacomin - Chi nhánh vân Long	Vật tư, hàng hóa	2.621.365.500		
	Tổng cộng		**213.514.346.473**		

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hài	Đinh Văn Chiến	Nguyễn Xuân Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÁI VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ biểu 02

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

06 tháng đầu Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo**		**8.337.904.806**	**7.579.913.460**	**564.167.075**	**7.015.746.385**						
1	**Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV**		**8.337.904.806**	**7.579.913.460**	**564.167.075**	**7.015.746.385**						
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc											
	Thi công xây lắp một số hạng mục công trình MB+125	1	8.337.904.806	7.579.913.460	564.167.075	7.015.746.385	20/01/2016	6	5,6	SXKD	0017608	28/12/2015
											0017728	20/01/2016
B	**TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDCB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo**											
1	**Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin**		**1.717.996.841**									
	Lập điều chỉnh một số nội dung dự án Khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (ĐC)	1	1.717.996.841								0254541	10/05/2016
	Cộng		**10.055.901.647**	**7.579.913.460**	**564.167.075**	**7.015.746.385**						

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hài	Đinh Văn Chiến	Nguyễn Xuân Lập

M.S.D.N: 5700289499 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI VINACOMIN - TP.CẨM PHẢ T.QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ biểu 03

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VNĐ)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		802.019,33	1.422.623	1.140.971.079.483
	Trong đó: Than sạch	Tấn	580.464,67	1.443.500	837.900.500.851
	Than nguyên khai	Tấn	221.554,66	1.367.927	303.070.578.632
	Tổng cộng				**1.140.971.079.483**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hài	Đinh Văn Chiến	Nguyễn Xuân Lập

M.S.D.N: 5700289499 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI VINACOMIN TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	341	228
A	B	1	2	3	4
A	**NGẮN HẠN**	**108.530.093.735**	**60.426.483.187**	-	-
1	Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	11.426.471.313	-	-
2	CN.Cty CP Vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	-	24.878.748.343	-	-
3	Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	-	92.032.526	-	-
4	Công ty CP DL và TM - Vinacomin	-	897.600.000	-	-
5	Công ty CP XNK Than - Vinacomin	-	11.966.476.830	-	-
6	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.130.072.637	-	-
7	Cty CP kinh doanh than Cẩm Phả	-	537.698.081	-	-
8	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	108.530.093.735	-	-	-
9	Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	54.522.828	-	-
10	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	694.039.273	-	-
11	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin	-	868.932.695	-	-
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	125.626.875	-	-
13	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư - TKV	-	19.225.250	-	-
14	Công ty CP Dđầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	7.238.000	-	-
15	CN.CTCP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - XN TM và chuyển giao công nghệ	-	20.638.860	-	-
16	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	272.957.602	-	-
17	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	-	206.819.800	-	-
18	Cty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	11.055.000	-	-
19	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	7.315.747.206	-	-

Stt	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	341	228
A	B	1	2	3	4
20	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	(99.419.932)	-	-
B	**DÀI HẠN**	-	-	**80.000.000.000**	**21.799.000.000**
1	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	-	-	-	21.799.000.000
2	Tập đoàn CN Than KSVN	-	-	80.000.000.000	-
	Tổng cộng	**108.530.093.735**	**60.426.483.187**	**80.000.000.000**	**21.799.000.000**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hải	Đinh Văn Chiến	Nguyễn Xuân Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI VINACOMIN
M.S.D.N: 570028...99 - C.T - TP.CẨM PHẢ T.QUẢNG NINH